

Phần ba
ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 26, 27.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tăng trưởng GDP

a) Ý nghĩa

- Có tầm quan trọng hàng đầu trong mục tiêu phát triển kinh tế.
- Tăng trưởng nhanh và bền vững là giải pháp để tránh tụt hậu xa hơn, tạo tiền đề để đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo.

b) Tình hình

- Giai đoạn 1990 - 2005, GDP tăng liên tục với tốc độ cao (7,2%/ năm) thuộc loại hàng đầu thế giới.
- Công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (14%/ năm). Sản phẩm công nghiệp tăng cả về số lượng lẫn chất lượng, sức cạnh tranh được cải thiện.
- Nông nghiệp tăng khá (4,2%/ năm). Đã giải quyết vấn đề lương thực và trở thành nước xuất khẩu lớn. Cơ cấu đã chuyển biến tích cực.

c) Tồn tại

- Chất lượng tăng trưởng chưa cao chủ yếu theo bề rộng, chưa bền vững.
- Hiệu quả kinh tế thấp.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Cơ cấu ngành

- Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế đang chuyển dịch theo hướng : Giảm dần tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, ổn định tỉ trọng khu vực III. Đây là sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Trong nội bộ của từng ngành, sự chuyển dịch cũng thể hiện khá rõ :

Đối với khu vực I :

- + Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
- + Trong nông nghiệp tăng tỉ trọng chăn nuôi, giảm tỉ trọng trồng trọt.
- + Trong trồng trọt giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
- + Trong chăn nuôi giảm tỉ trọng gia súc lấy sữa, tăng tỉ trọng gia súc lấy thịt và sữa.

Đối với khu vực II :

- + Giảm tỉ trọng ngành khai mỏ, tăng tỉ trọng ngành chế biến.
- + Giảm tỉ trọng sản phẩm có chất lượng trung bình và thấp, tăng tỉ trọng sản phẩm có chất lượng cao.
- + Đa dạng hoá sản phẩm, tăng hiệu quả đầu tư.

b) Cơ cấu thành phần

- Nền kinh tế đang chuyển từ 2 thành phần sang nhiều thành phần.
- Kinh tế quốc doanh tuy giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, vai trò ngày càng quan trọng.

c) Cơ cấu lãnh thổ

- Đã hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.
- Cả nước có 3 vùng kinh tế trọng điểm :
 - + Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm 8 tỉnh thành : Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh.
 - + Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh thành : Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
 - + Vùng trọng điểm kinh tế phía nam gồm 8 tỉnh thành : Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :

- A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
- D. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

Câu 2. Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

- A. Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.
- C. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.
- D. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

Câu 3. Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

Câu 4. Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- C. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

- Câu 5.** Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :
- A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
 B. Các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
 C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.
 D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.
- Câu 6.** Đây là một tỉnh quan trọng của Đồng bằng sông Hồng nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ :
- A. Hà Tây. B. Nam Định. C. Hải Dương. D. Vĩnh Phúc.
- Câu 7.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là :
- A. Phát triển nông nghiệp. B. Phát triển công nghiệp.
 C. Tăng nhanh ngành dịch vụ. D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Câu 8.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là :
- A. Trồng cây lương thực. B. Trồng cây công nghiệp.
 C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. D. Các dịch vụ nông nghiệp.
- Câu 9.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :
- A. Tăng trưởng không ổn định. B. Tăng trưởng rất ổn định.
 C. Tăng liên tục với tốc độ cao. D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.
- Câu 10.** Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là :
- A. Bao chiếm cả một vùng kinh tế.
 B. Có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.
 C. Lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.
 D. Có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.
- Câu 11.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị : %)

Ngành	1990	1995	2000	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	76,7
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	21,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,2

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là :

- A. Hình cột ghép. B. Hình tròn. C. Miền. D. Cột chồng.
- Câu 12.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của nước ta phân theo thành phần kinh tế (theo giá thực tế).

(Đơn vị : %)

Thành phần	1995	2000	2005
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	37,4
Kinh tế tập thể	10,1	8,6	7,2
Kinh tế cá thể	36,0	32,3	32,9
Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	14,3

Nhận định đúng nhất là :

- A. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.
- B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.
- C. Kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.
- D. Kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

Câu 13. Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là :

- A. Công nghiệp phát triển mạnh.
- B. Phát triển nông nghiệp với việc sản xuất lương thực.
- C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.
- D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là :

- A. Tăng trưởng không ổn định.
- B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.
- C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành.
- D. Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

Câu 15. Từ 1990 đến nay, giai đoạn nước ta có tốc độ tăng trưởng cao nhất là :

- A. 1990 - 1992.
- B. 1994 - 1995.
- C. 1997 - 1998.
- D. Hiện nay.

C. ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. D	4. D	5. B	6. B
7. A	8. A	9. C	10. C	11. C	12. B
13. B	14. D	15. B			

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

Bài 28.

VỐN ĐẤT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẤT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vốn đất đai của nước ta

a) Vai trò, ý nghĩa của việc sử dụng hợp lý vốn đất

- Đất trồng là tài nguyên thiên nhiên tái tạo được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống.

- Đất đai có vai trò cực kì quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường :

+ Là tư liệu sản xuất chủ yếu không thay thế được của nông, lâm nghiệp.

+ Là địa bàn để phân bố dân cư, các công trình kinh tế, văn hoá, xã hội...

+ Là yếu tố hàng đầu của môi trường sống.

- Quy mô và tính chất của đất đai quyết định quy mô và tính chất của hoạt động nông nghiệp nói chung.

- Việc sử dụng hợp lí đất đai có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

b) Đặc điểm vốn đất của nước ta

- Nước ta đất hẹp người đông. Diện tích đất tự nhiên bình quân là 0,4 ha/người, chỉ bằng 1/6 mức bình quân của thế giới.

- Cơ cấu đất đai không hợp lí và đang diễn biến phức tạp :

+ Đất nông nghiệp chỉ chiếm 28,6% với độ 9,4 triệu ha, là một tỉ lệ thấp, nhất là trong điều kiện một nước nông nghiệp như chúng ta. Khả năng mở rộng lại không còn nhiều trong khi lại phải chuyển một phần sang đất chuyên dùng và thổ cư.

+ Đất lâm nghiệp chiếm 36,6% là một tỉ lệ thấp chưa đủ đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái nhất là trong điều kiện địa hình 3/4 là đồi núi với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Đất lâm nghiệp cũng có xu hướng giảm do rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.

+ Đất chuyên dùng, thổ cư chiếm 6,3%, đang có xu hướng tăng nhanh do dân số tăng, đô thị hoá phát triển.

+ Đất chưa sử dụng còn chiếm tỉ lệ lớn (28,5%).

- Vốn đất đai có sự khác biệt lớn giữa các vùng về quy mô, tính chất, cơ cấu, bình quân... Vì vậy, mỗi vùng phải có chính sách sử dụng hợp lí riêng.

2. Vấn đề sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp chiếm 28,6% diện tích tự nhiên với 9,4 triệu ha, chia làm 5 loại chính (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn tạp, đồng cỏ chăn nuôi và diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản), phân bố chủ yếu trên hai địa bàn là đồng bằng và miền núi trung du.

a) Đất ở đồng bằng

- Đất đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, chủ yếu là đất phù sa, phân bố chủ yếu trên 3 đồng bằng.

- Đất đồng bằng rất thích hợp cho trồng cây ngắn ngày (chiếm 3/4 diện tích), đặc biệt là lúa và nuôi trồng thủy sản.

- Tuy là đất đồng bằng nhưng ở mỗi đồng bằng lại có những vấn đề sử dụng đất riêng phù hợp với đặc điểm đất đai.

Ở Đồng bằng sông Hồng

- Đặc điểm :

+ Bị sức ép của dân số lên sử dụng đất, đất nông nghiệp bình quân thấp nhất nước (0,05 ha/người).

- + Khả năng mở rộng không còn nhiều (chỉ một phần rất nhỏ trong số 17 vạn ha).
- + Diện tích mặt nước còn nhiều.
- Biện pháp sử dụng hợp lí :
 - + Đẩy mạnh thâm canh hơn nữa trên cơ sở thay đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển vụ đông.

+ Tận dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản.

+ Có quy hoạch khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Đặc điểm :
 - + Có quy mô lớn (gấp 4 lần Đồng bằng sông Hồng), bình quân cao (0,18 ha/người).
 - + Khả năng mở rộng diện tích còn rất lớn.
 - + Diện tích mặt nước rất nhiều.
- Biện pháp sử dụng hợp lí :
 - + Đẩy mạnh thâm canh kết hợp với mở rộng diện tích (cải tạo, khai hoang kết hợp với tăng hệ số sử dụng).
 - + Khai thác mạnh diện tích mặt nước phát triển nuôi trồng thủy sản.
 - + Thay đổi cơ cấu mùa vụ, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.

Ở Đồng bằng Duyên hải miền Trung

- Đặc điểm :
 - + Đất hẹp, kém màu mỡ, bị chia cắt.
 - + Bị tác động thường xuyên bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, cát bay...).
- Biện pháp sử dụng hợp lí :
 - + Thay đổi cơ cấu mùa vụ.
 - + Trồng rừng phi lao (Bắc Trung Bộ), xây dựng các công trình thủy lợi (Nam Trung Bộ).
 - + Sử dụng đất cát ven biển để nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là tôm).

b) Đất ở miền núi trung du

- Đặc điểm :
 - + Chiếm 3/4 diện tích, chủ yếu là đất phe-ra-lit, thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm, rừng cây và đồng cỏ chăn nuôi.
 - + Đất dốc dễ bị xói mòn, khó làm thủy lợi, cơ giới hoá.
- Biện pháp :
 - + Bảo vệ vốn rừng.
 - + Những vùng có điều kiện tưới nước thì đẩy mạnh phát triển cây lương thực.
 - + Phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn kết hợp với công nghiệp chế biến.
 - + Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp chế biến...).

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Ở nước ta, việc hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi và trung du phải gắn liền với việc :
- A. Cải tạo đất đai. B. Trồng và bảo vệ vốn rừng.
C. Đẩy mạnh thâm canh. D. Giải quyết vấn đề lương thực.
- Câu 2.** Đây là biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Hồng.
- A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Quy hoạch thủy lợi.
C. Khai hoang và cải tạo đất. D. Trồng rừng và xây dựng thủy lợi.
- Câu 3.** Đây là một vấn đề lớn đang đặt ra trong việc sử dụng hợp lý đất nông nghiệp ở hầu hết các tỉnh duyên hải miền Trung.
- A. Trồng rừng phi lao để ngăn sự di chuyển của cồn cát.
B. Quy hoạch các công trình thủy lợi để cải tạo đất.
C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ để tăng hệ số sử dụng đất.
D. Sử dụng đất cát biển để nuôi trồng thủy sản.
- Câu 4.** Đất đai ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có điểm giống nhau là:
- A. Khả năng mở rộng diện tích còn nhiều.
B. Có diện tích mặt nước lớn còn khai thác được nhiều.
C. Có quy mô lớn nên bình quân đầu người cao.
D. Đã được thâm canh ở mức độ cao.
- Câu 5.** Phương hướng chính để sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long là :
- A. Đẩy mạnh thâm canh trên cơ sở thay đổi cơ cấu mùa vụ.
B. Quy hoạch thủy lợi để cải tạo đất và nâng cao hệ số sử dụng.
C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển vụ đông.
D. Đa dạng hoá cây trồng, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.
- Câu 6.** Loại đất chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta hiện nay là :
- A. Đất nông nghiệp. B. Đất lâm nghiệp.
C. Đất chuyên dùng, thổ cư. D. Đất chưa sử dụng.
- Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là :
- A. Sức ép của dân số và sử dụng không hợp lý kéo dài.
B. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. Có sự khác biệt lớn giữa các vùng về vốn đất.
D. Địa hình đồi núi chiếm hơn 3/4 diện tích đất nước.
- Câu 8.** Trong cơ cấu sử dụng đất ở nước ta, loại đất có khả năng tăng liên tục là :
- A. Đất nông nghiệp. B. Đất lâm nghiệp.
C. Đất chuyên dùng và thổ cư. D. Đất chưa sử dụng.

- Câu 9.** Vùng có tỉ lệ đất chuyên dùng và thổ cư lớn nhất nước ta là :
 A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
 C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 10.** Trong thời gian qua, loại đất bị thu hẹp diện tích lớn nhất của nước ta là :
 A. Đất nông nghiệp. B. Đất lâm nghiệp.
 C. Đất chuyên dùng, thổ cư. D. Đất chưa sử dụng.
- Câu 11.** Vấn đề cần hết sức quan tâm khi mở rộng diện tích đất nông nghiệp là :
 A. Không để mất rừng. B. Không mở rộng ở những vùng có độ dốc lớn.
 C. Chỉ được mở rộng ở miền núi, trung du.
 D. Việc mở rộng phải gắn liền với việc định canh định cư.
- Câu 12.** Việc mở rộng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư trong thời gian qua đã ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng đất nông nghiệp nhiều nhất ở vùng :
 A. Tây Nguyên và Tây Bắc. B. Các vùng núi và trung du.
 C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
 D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 13.** Đất ở nước ta rất dễ bị thoái hoá vì :
 A. Việc đẩy mạnh thâm canh quá mức nhất là thâm canh lúa nước.
 B. Nông nghiệp nước ta sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu.
 C. Nước ta địa hình 3/4 là đồi núi lại có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
 D. Loại đất chính của nước ta là đất phe-ra-lit, tơi xốp với tầng phong hoá sâu.
- Câu 14.** Trong phương hướng sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có điểm chung là :
 A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Khai hoang cải tạo để mở rộng diện tích.
 C. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
 D. Hạn chế việc tăng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư.
- Câu 15.** Với tốc độ tăng dân như hiện nay thì đến năm 2010, diện tích đất tự nhiên bình quân của nước ta sẽ :
 A. Vẫn giữ nguyên. B. Sẽ giảm nhiều.
 C. Sẽ tăng lên. D. Chỉ còn ở mức 0,35 ha/người.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. D	4. B	5. B	6. B
7. A	8. C	9. B	10. D	11. A	12. D
13. C	14. C	15. D			

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

Nông nghiệp nhiệt đới được thể hiện rõ :

- Hoạt động nông nghiệp có thể thực hiện suốt năm.
- Sản phẩm nhiệt đới chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
- Có thể thực hiện các biện pháp tích cực trong nông nghiệp như luân canh, xen canh, tăng vụ, gối vụ.
- Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm thay đổi theo sự phân hoá của khí hậu (theo mùa, theo độ vĩ và độ cao).
- Các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng phụ thuộc vào sự phân hoá của địa hình và đất đai.
- Sự bấp bênh của nông nghiệp tăng lên do tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu.

b) Nền nông nghiệp nhiệt đới ngày càng được khai thác có hiệu quả

- Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp (các vùng chuyên canh).
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng với các giống ngắn ngày, các giống chịu hạn, chịu sâu bệnh.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ công tác vận tải, chế biến, bảo quản.
- Việc đẩy mạnh xuất khẩu nông sản nhiệt đới sang các vùng có độ vĩ lớn hơn.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới

Nông nghiệp nước ta đang song hành tồn tại hai nền nông nghiệp : Nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

a) Nông nghiệp cổ truyền

- Sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất thấp.
- Sản xuất nhỏ, manh mún, mang tính tự cấp tự túc.
- Tồn tại ở những vùng mà điều kiện còn nhiều khó khăn.
- Đang ngày càng bị thu hẹp.

b) Nông nghiệp sản xuất hàng hoá

- Sản xuất lớn, thâm canh, sử dụng nhiều máy móc vật tư, năng suất cao.
- Sản phẩm là hàng hoá giao lưu trên thị trường nên gắn chặt với thị trường.
- Người nông dân không những quan tâm đến sản lượng mà quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả sản xuất.
- Phát triển ở những vùng có điều kiện thuận lợi, ngày càng mở rộng phát triển.

3. Kinh tế nông thôn đang có sự chuyển dịch

a) Hoạt động nông nghiệp là bộ phận chính của kinh tế nông thôn

- Kinh tế nông thôn dựa chủ yếu vào hoạt động nông lâm ngư nghiệp.
- Hoạt động phi nông nghiệp có xu hướng tăng dần trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

b) Hiện nay kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần

- Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.
- Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
- Kinh tế hộ gia đình.
- Kinh tế trang trại.

c) Kinh tế nông thôn đang có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá, trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Nông nghiệp đang được chuyên môn hoá với việc hình thành các vùng chuyên canh, phục vụ xuất khẩu.
- Nông nghiệp hiện đang ngày càng gắn với công nghiệp chế biến, ngày càng được cơ giới hoá.
- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên, lao động và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :

- A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.
- D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

Câu 2. Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.

- A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
- B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
- C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- D. Làm tăng tính chất bất bình vốn có của nền nông nghiệp.

Câu 3. Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :

- A. Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. Hoạt động công nghiệp.
- C. Hoạt động dịch vụ.
- D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 4. Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.
- D. Kinh tế trang trại.

Câu 5. Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất

----- Trang 10

hàng hoá là :

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.
- D. Kinh tế trang trại.

Câu 6. Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay :

- A. Nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thủy lợi hoá, hoá học hoá.
- B. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.
- D. Mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.

Câu 7. Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện:

- A. Sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.
- B. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- C. Việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

Câu 8. Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là :

- A. Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.
- B. Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.
- C. Mỗi vùng có thể mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.
- D. Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu.

Câu 9. Đây là tác động của việc đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn.

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. Khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động.
- C. Đáp ứng tốt hơn những điều kiện của thị trường.
- D. Tất cả các tác động trên.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu : Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.

(Đơn vị : %)

	Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính	81,1	5,9	13,0
Cơ cấu nguồn thu từ hoạt động của hộ nông thôn	76,1	9,8	14,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Khu vực I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- B. Khu vực II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- C. Khu vực III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- D. Nông thôn nước ta được công nghiệp hoá mạnh mẽ, hoạt động công nghiệp đang lấn át các ngành khác.

Câu 11. Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở :

- A. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- C. Tính chất bắp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

Câu 12. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

- A. Năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.
- B. Là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.
- C. Cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.
- D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

Câu 13. Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ :

- A. Áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- C. Đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Câu 14. Xu hướng phát triển chung của kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :

- A. Nông lâm ngư nghiệp là hoạt động chính và ngày càng có vai trò quan trọng.
- B. Các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.
- C. Cơ cấu kinh tế nông thôn rất đa dạng nhưng kinh tế trang trại là mô hình quan trọng nhất.
- D. Mô hình kinh tế hộ gia đình đang trở thành mô hình kinh tế chính ở nông thôn.

Câu 15. Đặc điểm cơ bản của nền nông nghiệp hiện đại đang phát triển ở nước ta hiện nay là :

- A. Đang xoá dần kiểu sản xuất nhỏ manh mún.
- B. Ngày càng sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp.
- C. Người nông dân ngày càng quan tâm đến yếu tố thị trường.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

C. ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. A	4. C	5. D	6. C
7. D	8. C	9. D	10. B	11. B	12. B
13. C	14. B	15. D			

Bài 30, 31. CÁC NGÀNH SX VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngành trồng trọt

Gồm 3 bộ phận và chiếm 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

a) Sản xuất lương thực

- Đây mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt đối với nước ta :
 + Đảm bảo nhu cầu lương thực cho một dân số đông tăng nhanh.
 + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, cung cấp hàng xuất khẩu.
 + Bảo đảm an ninh lương thực trong điều kiện thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

+ Cơ sở để đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp.

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây lương thực nhưng cũng phải khắc phục nhiều trở ngại.

- Sản xuất lương thực của nước ta có những đặc điểm chủ yếu :

+ Diện tích gieo trồng cây lương thực tăng nhanh : Từ 6 triệu ha (1980) lên 8,37 triệu ha (2005), trong đó diện tích lúa tăng từ 5,6 triệu ha lên 7,33 triệu ha.

+ Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi phù hợp với điều kiện canh tác của các địa phương. Vụ đông xuân và hè thu đang trở thành vụ chính.

+ Năng suất lúa đã tăng nhanh từ 21 tạ/ha (1980) lên 48,9 tạ/ha (2005) nhờ áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh đặc biệt là việc đưa các giống mới vào canh tác và trình độ nông dân đã được nâng cao.

+ Sản lượng lương thực đã tăng từ 13,5 triệu tấn (1980) lên 39,55 triệu tấn (2005) trong đó lúa tăng từ 11,6 triệu tấn lên 35,8 triệu tấn.

+ Từ chỗ sản xuất không đủ dùng đến nay nước ta đã trở thành quốc gia đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo (mỗi năm vào khoảng 4,5 triệu tấn). Bình quân lương thực đầu người đã đạt 475,8 kg/người/năm (2005).

+ Các loại màu lương thực đã trở thành các cây hàng hoá.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số 1 về lương thực với sản lượng trên 19,4 triệu tấn (49,1%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng với 6,53 triệu tấn (16,5%).

b) Sản xuất cây công nghiệp

- Sản xuất cây công nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng, phát triển nhanh trong những năm qua.

- Sản xuất cây công nghiệp có những đặc điểm :

+ Diện tích cây công nghiệp đã tăng từ 627,7 nghìn ha (1980) lên trên 2400 nghìn ha (2005) trong đó cây công nghiệp lâu năm tăng rất nhanh và chiếm hơn 65%.

+ Sản phẩm cây công nghiệp ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Nhiều sản phẩm cây công nghiệp xếp vị thứ cao trong nông sản xuất khẩu của thế giới như cà phê, tiêu, điều, cao su, dừa...

+ Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp có quy mô lớn. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước, tiếp theo là Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Các cây công nghiệp chủ yếu của nước ta : Về cây công nghiệp lâu năm có cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè...; cây công nghiệp hằng năm có mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, thuốc lá...

c) Cây ăn quả và cây thực phẩm

- Các loại rau đậu được trồng nhiều ở ven các thành phố lớn. Diện tích trồng rau các loại trên 500 000 ha, đậu trên 300 000 ha.

- Cây ăn quả phát triển nhanh, tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

2. Ngành chăn nuôi

- Chăn nuôi ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp (tăng từ 17,9% năm 1990 lên 23,4% năm 2005). Sản phẩm không qua giết mổ ngày càng chiếm tỉ trọng cao.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật cho chăn nuôi ngày càng được tăng cường, đặc biệt là nguồn thức ăn ngày càng được đảm bảo tốt hơn.

- Đàn lợn đạt 27,4 triệu con, cung cấp 3/4 nguồn thịt (Đồng bằng sông Hồng 7,4 triệu, Trung du và miền núi Bắc Bộ 5,7 triệu, Duyên hải miền Trung 6,1 triệu, Đồng bằng sông Cửu Long 3,8 triệu). Đàn trâu 2,92 triệu, bò 5,54 triệu (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải miền Trung). Đàn gia cầm 219,9 triệu (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long) (2005).

- Sản lượng thịt các loại đã đạt 2,82 triệu tấn, sữa tươi 197 679 tấn, trứng 3948,5 triệu quả.

- Những hạn chế chủ yếu của chăn nuôi nước ta là : Giống gia súc gia cầm có chất lượng chưa cao năng suất thấp, dịch bệnh dễ phát sinh lây lan, cơ sở hạ tầng thiếu...

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

A. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.

B. Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.

C. Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.

D. Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

- Câu 2.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :
- A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
 B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
 C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.
 D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.
- Câu 3.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là :
- A. Thịt trâu. B. Thịt bò.
 C. Thịt lợn. D. Thịt gia cầm.
- Câu 4.** Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :
- A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.
 B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
 C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
 D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.
- Câu 5.** Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là :
- A. Cao su. B. Chè. C. Cà phê chè. D. Bông.
- Câu 6.** Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta :
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 7.** Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên :
- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.
 B. Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.
 C. Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
 D. Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.
- Câu 8.** Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì :
- A. Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.
 B. Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.
 C. Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.
 D. Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.
- Câu 9.** Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là :
- A. Lâm Đồng. B. Đắk Lắk. C. Đắk Nông. D. Gia Lai.
- Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002.

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp
-----	-----------------	-----------------

	hàng năm	lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là :

- A. Cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.
- C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hàng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.
- D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

Câu 11. Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.
- D. Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

Câu 12. Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
- C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
- D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

Câu 13. Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Khí hậu và nguồn nước.
- B. Lực lượng lao động.
- C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.
- D. Hệ thống đất trồng.

Câu 14. Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch :

- A. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.
- B. Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.
- C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.
- D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

Câu 15. Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước. B. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.
C. Lực lượng lao động.
D. Hệ thống cơ sở vật chất – kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

Câu 16. Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm :

- A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
B. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Câu 17. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải :

- A. Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
B. Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
D. Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

Câu 18. Đối tượng lao động trong sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước. B. Cây trồng, vật nuôi.
C. Cơ sở vật chất kĩ thuật. D. Tất cả 3 câu trên.

Câu 19. Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là :

- A. Hiệu quả kinh tế thấp. B. Đồng cỏ hẹp.
C. Nhu cầu về sức kéo giảm. D. Không thích hợp với khí hậu.

Câu 20. Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là :

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. C	4. D	5. C	6. A
7. D	8. B	9. A	10. D	11. A	12. A
13. D	14. B	15. B	16. B	17. C	18. B
19. C	20. B				

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngành thủy sản

a) Những thuận lợi, khó khăn để phát triển

- Có bờ biển dài 3260 km với nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng.
- Có vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km² với nhiều ngư trường lớn.
- Có tài nguyên sinh vật biển phong phú : 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, 2500 loài nhuyễn thể, 70 loài tôm, 600 loài rong biển... . Nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng lên đến 4 triệu tấn, có thể khai thác hằng năm 1,5 – 2,0 triệu tấn.
- Có hệ thống hồ, ao, sông ngòi, kênh rạch với hơn 850 000 ha đã được khai thác để nuôi thủy sản nước ngọt.
- Nhân dân ta có truyền thống kinh nghiệm trong việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Cơ sở vật chất đang được tăng cường, hiện đại hoá.
- Nhu cầu thị trường ngày càng tăng cả trong lẫn ngoài nước (dân số đông, cơ sở chế biến phát triển, xuất khẩu tăng).
- Chính sách khuyến nông, khuyến ngư của Nhà nước.
- Bão và gió mùa đông bắc, thiếu vốn và kĩ thuật, cơ sở hạ tầng yếu, nguồn lợi thủy sản bị suy thoái là những khó khăn chính cần khắc phục.

b) Sự phát triển và phân bố

- Sản lượng thủy sản đã đạt 3,43 triệu tấn (khai thác 2,0 triệu, nuôi trồng 1,43 triệu). Bình quân đầu người đạt trên 40 kg (2005). Giá trị sản xuất đạt 38590,9 tỉ đồng.
- Nuôi trồng ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị.
- Sản lượng hải sản đạt 1,8 triệu tấn trong đó cá đạt 1,34 triệu tấn.
- Tất cả các tỉnh ven biển đều có ngành khai thác phát triển đặc biệt phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ (Đồng bằng sông Cửu Long 0,86 triệu tấn).
- Năm 2005 : Đông Nam Bộ 0,419 triệu tấn, Nam Trung Bộ 0,38 triệu tấn.
- Bốn tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất nước là : Kiên Giang (0,31 triệu tấn), Bà Rịa - Vũng Tàu (0,20 triệu tấn), Bình Thuận (0,15 triệu tấn), Cà Mau (0,14 triệu tấn).
- Nuôi trồng ngày càng có vai trò quan trọng, đặc biệt là nuôi cá và tôm. Sản lượng tôm nuôi là 330 164 tấn, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 270 652 tấn, nhiều nhất là tại Cà Mau (83 860 tấn), Bạc Liêu (63 616 tấn), Sóc Trăng (42837 tấn), Bến Tre (24 908 tấn). Cá nuôi đạt 933 493 tấn, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 628 188 tấn, nhiều nhất là tại An Giang (170 000 tấn), Đồng Tháp (110 000 tấn).
- Thủy sản trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Năm 2005, xuất khẩu thủy sản đạt 2738,7 triệu USD.

2. Ngành lâm nghiệp

a) Lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế và môi trường

- Rừng cung cấp gỗ, lâm sản cho các ngành công nghiệp chế biến.

- Rừng giữ đất, giữ nguồn nước ngầm, điều hoà dòng chảy sông ngòi, bảo vệ đa dạng sinh học, ngăn gió bão, ngăn sự di chuyển cồn cát duyên hải...

- Rừng có mặt khắp nơi có liên quan đến tất cả các vùng.

b) Tài nguyên rừng rất giàu có nhưng bị suy thoái nhiều

- Tổng diện tích rừng là 12,418 triệu ha trong đó rừng tự nhiên 9,53 triệu ha, rừng trồng gần 2,9 triệu ha.

- Rừng được chia làm 3 loại : Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

c) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Năm 2005, nước ta khai thác 2703 nghìn m³ gỗ các loại.

- Cả nước có 2 nhà máy giấy lớn là Bãi Bằng (Phú Thọ) và Tân Mai (Đồng Nai).

- Ngành khai thác chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ phát triển ở nhiều nơi.

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2005 đạt trên 6300 tỉ đồng.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

- A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.
C. Rừng khoanh nuôi. D. Rừng sản xuất.

Câu 2. Đây là tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

- A. An Giang. B. Đồng Tháp.
C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Cà Mau.

Câu 3. Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh :

- A. Đồng Tháp. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. An Giang.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị : nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.
C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Câu 5. Rừng tự nhiên của nước ta được chia làm 3 loại là :

- A. Rừng phòng hộ, rừng ngập mặn và rừng khoanh nuôi.
B. Rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng tái sinh.

- C. Rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
D. Rừng khoanh nuôi, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
- Câu 6.** Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì :
A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.
B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. Có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- Câu 7.** Các cánh rừng phi lao ven biển của miền Trung là loại rừng :
A. Sản xuất. B. Phòng hộ. C. Đặc dụng. D. Khoanh nuôi.
- Câu 8.** Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản :
A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.
B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.
- Câu 9.** Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển cho nên :
A. Lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.
B. Lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.
C. Việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.
D. Rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.
- Câu 10.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là :
A. Tạo sự đa dạng sinh học. B. Điều hoà nguồn nước của các sông.
C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão. D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.
- Câu 11.** Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là :
A. Quảng Ninh - Hải Phòng. B. Hoàng Sa - Trường Sa.
C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Kiên Giang - Cà Mau.
- Câu 12.** Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là :
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 13.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là :
A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng.
C. Rừng sản xuất. D. Rừng trồng.
- Câu 14.** Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :
A. Lâm Đồng. B. Đồng Nai. C. Ninh Bình. D. Thừa Thiên - Huế.
- Câu 15.** Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm :

- A. Rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.
- B. Mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.
- C. Rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. D	4. D	5. C	6. B
7. B	8. C	9. B	10. B	11. D	12. C
13.A.	14. C	15. B			

Bài 33.

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta

- Các nhân tố về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra cái nền cho sự phân hoá.
- Các nhân tố về kinh tế - xã hội tác động làm sâu sắc thêm sự phân hoá.

2. Các vùng nông nghiệp của nước ta

Có thể chia làm 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến :

a) Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- Là vùng núi, cao nguyên, đồi thấp, có đất đỏ vàng, đất xám phù sa, khí hậu có mùa đông lạnh.
- Dân cư có truyền thống kinh nghiệm trong sản xuất, cơ sở hạ tầng và điều kiện giao thông không đều giữa trung du và miền núi.
- Trình độ thâm canh còn thấp, riêng ở trung du đang được nâng lên.
- Sản phẩm chính là chè, cây ăn quả cận nhiệt, cây dược liệu, lạc, đậu tương, thuốc lá, trâu, bò, ngựa, lợn.

b) Đồng bằng sông Hồng

- Đồng bằng châu thổ đất phù sa, nhiều sông, tiếp giáp biển, khí hậu có một mùa đông lạnh.
- Dân số đông, truyền thống kinh nghiệm lâu đời, cơ sở hạ tầng tốt, nhiều cơ sở chế biến.
- Trình độ thâm canh khá cao.
- Sản phẩm chính : Lúa cao sản, rau quả cận nhiệt, đay, cói, lợn, gia cầm, thủy sản.

c) Bắc Trung Bộ

- Đồng bằng ven biển, đồi núi thấp, đất phù sa, đất phe-ra-lit, nhiều thiên tai.
- Dân số đông, cần cù, cơ sở hạ tầng còn yếu.
- Trình độ thâm canh còn hơi yếu.

- Sản phẩm chính : Lúa gạo, lạc, mía, cao su, cà phê, trâu, bò, lợn, thủy sản.

d) Duyên hải Nam Trung Bộ

- Đồng bằng duyên hải hẹp, đất cát pha, tài nguyên biển phong phú.
- Có dân số đông, cơ sở hạ tầng khá.
- Trình độ thâm canh khá.
- Sản phẩm chính : Lúa gạo, mía, thuốc lá, dừa, bò, thủy sản.

đ) Tây Nguyên

- Các cao nguyên ba dan có độ cao từ 500 - 1500 m, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập, phân hoá theo độ cao, mùa khô thiếu nước.
- Dân cư thưa thớt, tập quán canh tác lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu.
- Trình độ thâm canh không đều : 2 khu vực đối lập.
- Sản phẩm chính : Cà phê, cao su, chè, dâu tằm, điều, tiêu, bò.

e) Đông Nam Bộ

- Đồng bằng và sườn đồi ba dan lượn sóng, đất ba dan và đất xám, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
- Dân cư đông, giàu truyền thống, chất lượng lao động cao, cơ sở hạ tầng rất tốt, nhiều cơ sở chế biến.
- Trình độ thâm canh rất cao.
- Sản phẩm chính : Cao su, cà phê, điều, mía, thuốc lá, đậu tương, cây ăn quả, bò sữa, thủy sản.

g) Đồng bằng sông Cửu Long

- Đồng bằng châu thổ rộng, đất phù sa màu mỡ, rừng ngập mặn.
- Dân số đông, giàu kinh nghiệm, cơ sở hạ tầng tương đối.
- Trình độ thâm canh cao.
- Sản phẩm chính : Lúa gạo, thủy sản, cây ăn quả, lợn, vịt, cò, mía.

3. Những thay đổi trong phân hoá lãnh thổ nông nghiệp

a) Trong các năm qua thay đổi theo hai xu hướng :

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất (hình thành các vùng chuyên canh).
- Đẩy mạnh đa dạng hoá sản phẩm và đa dạng hoá nông thôn.

b) Kinh tế trang trại phát triển, góp phần thúc đẩy nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn

- Năm 2005 cả nước có 119 586 trang trại, nhiều nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (57 448), Đông Nam Bộ (22 537), Trung du và miền núi Bắc Bộ (11 332).
- Có 4 loại trang trại : Trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Loại nuôi trồng thủy sản nhiều nhất (35 648), tiếp đến là trồng cây hằng năm (34 224).

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loại hình trang trại có số lượng lớn nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Trồng cây hằng năm. B. Trồng cây lâu năm.
C. Chăn nuôi. D. Nuôi trồng thủy sản.
- Câu 2.** Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là :
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 3.** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là :
A. Trình độ thâm canh. B. Điều kiện về địa hình.
C. Đặc điểm về đất đai và khí hậu. D. Truyền thống sản xuất của dân cư.
- Câu 4.** Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long :
A. Địa hình. B. Đất đai. C. Khí hậu. D. Nguồn nước.
- Câu 5.** Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng :
A. Tăng cường tình trạng độc canh.
B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.
C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.
D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.
- Câu 6.** Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :
A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
B. Giảm bớt tình trạng độc canh.
C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.
D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.
- Câu 7.** Lúa, đay, cói, mía, vừng, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng :
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải miền Trung.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 8.** Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là :
A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 9.** Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.
B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.
C. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
D. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.
- Câu 10.** Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là :

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
 B. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
 C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
 D. Đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.
- Câu 11.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở Đồng bằng sông Hồng là :
- A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Đậu tương.
- Câu 12.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là :
- A. Lợn. B. Gia cầm. C. Dừa. D. Thủy sản.
- Câu 13.** Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là :
- A. Lúa gạo. B. Lợn. C. Đay. D. Mía.
- Câu 14.** Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động :
- A. Tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
 B. Dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.
 C. Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
 D. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.
- Câu 15.** Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.
 B. Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.
 C. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.
 D. Đông Nam Bộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi Trung du và miền núi có xu hướng chững lại.

C. ĐÁP ÁN

1. D	2. D	3. C	4. C	5. B	6. C
7. D	8. A	9. B	10. A	11. B	12. B
13. C	14. C	15. B			

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN
VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp là sự kết hợp giữa các ngành công nghiệp thành một tổng thể công nghiệp. Được biểu hiện ở 3 yếu tố :

- + Số lượng các ngành trong toàn hệ thống.
- + Tỉ trọng từng ngành (nhóm ngành) trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp.
- + Mối quan hệ giữa các ngành.

- Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta khá đa dạng :

+ Theo Tổng cục Thống kê 1994 thì công nghiệp nước ta có 19 ngành, chia thành 4 nhóm ngành:

Công nghiệp năng lượng gồm: Khai thác nguyên, nhiên liệu (than, dầu khí) và điện lực.

Công nghiệp vật liệu gồm : Vật liệu xây dựng, hoá chất và luyện kim.

Công nghiệp sản xuất công cụ lao động gồm : Cơ khí và điện tử.

Công nghiệp nhẹ gồm : Sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm.

+ Theo cách phân loại hiện hành, thì công nghiệp nước ta có 29 ngành, chia thành 3 nhóm ngành:

Công nghiệp khai thác: 4 ngành

Công nghiệp chế biến: 23 ngành.

Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước: 2 ngành

+ Trong cơ cấu ngành hiện nay đã nổi lên một số ngành trọng điểm đó là các ngành : Năng lượng, chế biến thực phẩm, dệt may, hoá chất - phân bón - cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới, hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

+ Giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B có nhiều lợi thế, được chú trọng phát triển nên tăng dần tỉ trọng, nhưng bước vào thập niên 90 của thế kỉ XX các ngành công nghiệp nhóm A được quan tâm đầu tư nên tỉ trọng tăng dần.

+ Từ sự thay đổi cơ cấu nhóm ngành nên cơ cấu sản phẩm cũng thay đổi.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đang được tiếp tục hoàn thiện theo hướng sau :

+ Xây dựng cơ cấu công nghiệp tương đối linh hoạt để thích nghi với cơ chế thị trường và tình hình thế giới.

+ Đẩy mạnh các ngành thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác và chế biến dầu khí. Đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo bề sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

a) Công nghiệp nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ

Công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực :

- Ở Bắc Bộ : Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung cao nhất nước. Từ Hà Nội, công nghiệp toả ra theo 6 hướng dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch.

+ Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Hạ Long (vật liệu xây dựng, cơ khí, năng lượng).

+ Hà Nội - Đáp Cầu - Bắc Giang (vật liệu xây dựng, hóa chất).

+ Hà Nội - Đông Anh - Thái Nguyên (luyện kim, cơ khí).

+ Hà Nội - Việt Trì - Lâm Thao - Phú Thọ (hóa chất, dệt, giấy).

+ Hà Nội - Hà Đông - Hoà Bình (năng lượng).

+ Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (dệt, may, vật liệu xây dựng, năng lượng).

- Ở Nam Bộ : Hình thành một dải công nghiệp với những trung tâm lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu và gần đây là Bình Dương.

- Ở Duyên hải miền Trung : Mức độ tập trung thấp hơn, có các trung tâm Đà Nẵng, Vinh, Nha Trang.

Hiện nay, Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp số 1 của cả nước, chiếm gần 50% tổng giá trị sản lượng công nghiệp.

b) Nguyên nhân

Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố trong đó nổi bật là : Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư lao động và cơ sở hạ tầng.

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Công nghiệp nước ta có nhiều thành phần tham gia :

+ Khu vực trong nước gồm : Quốc doanh (trung ương, địa phương) và ngoài quốc doanh (tập thể, cá thể, tư nhân, hỗn hợp).

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Xu hướng chung hiện nay là giảm tỉ trọng khu vực quốc doanh, tăng tỉ trọng khu vực ngoài quốc doanh đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành :

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp vật liệu.
- C. Công nghiệp sản xuất công cụ lao động.
- D. Công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 2. Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp :

- A. Năng lượng.
- B. Vật liệu.
- C. Sản xuất công cụ lao động.
- D. Chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 3. Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

- A. Hoá chất - phân bón - cao su.
- B. Luyện kim.
- C. Chế biến gỗ và lâm sản.
- D. Sành - sứ - thuỷ tinh.

- Câu 4.** Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là :
 A. Vật liệu xây dựng và cơ khí. B. Hoá chất và vật liệu xây dựng.
 C. Cơ khí và luyện kim. D. Dệt may, xi măng và hoá chất.
- Câu 5.** Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là :
 A. Quốc doanh. B. Tập thể.
 C. Tư nhân và cá thể. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 6.** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ :
 A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
 B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
 C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
 D. Có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.
- Câu 7.** Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung.
 A. Thanh Hoá. B. Vinh. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang.
- Câu 8.** Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.
 A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
 B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.
 C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.
 D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.
- Câu 9.** Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :
 A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển. B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
 C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
 D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.
- Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp theo hai nhóm A và B.

(Đơn vị : %)

Nhóm ngành \ Năm	1985	1989	1990	2000	2005
Toàn ngành	100	100	100	100	100
Nhóm A	32,7	29,9	34,9	44,7	49,2
Nhóm B	67,3	71,1	65,1	55,3	50,8

Nhận định đúng nhất là :

- A. Tỉ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A tăng liên tục.
 B. Công nghiệp nhóm A luôn chiếm tỉ trọng cao hơn công nghiệp nhóm B.
 C. Giai đoạn 1985 - 1990 có biến động phức tạp hơn giai đoạn 1990 - 2005.

D. Đã cân đối tỉ trọng về giá trị sản lượng giữa hai nhóm A và B.

Câu 11. Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

- A. Luyện kim, cơ khí. B. Dệt may, vật liệu xây dựng.
C. Năng lượng. D. Hoá chất, giấy.

Câu 12. Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành :

- A. Công nghiệp năng lượng. B. Công nghiệp vật liệu.
C. Công nghiệp sản xuất công cụ. D. Công nghiệp nhẹ.

Câu 13. Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là :

- A. Chế biến nông, lâm, thủy sản. B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
C. Điện năng. D. Khai thác và chế biến dầu khí.

Câu 14. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở :

- A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.
B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.
C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.
D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

Câu 15. Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

- A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn. B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.
C. Tạo điều kiện tích lũy vốn.
D. Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. B	5. D	6. C
7. C	8. D	9. D	10. C	11. D	12. B
13. C	14. C	15. D			

Bài 35.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vai trò của công nghiệp năng lượng

- Là cơ sở động lực cho các ngành kinh tế khác nên có liên quan tác động đến toàn bộ nền kinh tế.
- Là cơ sở để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Là ngành được ưu tiên đi trước một bước các ngành khác.

- Chiếm tỉ lệ lớn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và giá trị sản lượng công nghiệp.

2. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

a) Công nghiệp khai thác than

- Nước ta có nhiều than tổng trữ lượng khoảng 7 tỉ tấn, gồm 4 loại than antraxit, than mỡ, than nâu và than bùn. Than có chất lượng tốt, nằm tập trung, dễ khai thác.
- Than được khai thác ở Quảng Ninh (than antraxit, chiếm 90% trữ lượng), sau đó là Na Dương (Lạng Sơn), Thái Nguyên, Nông Sơn (Quảng Nam) ; than nâu ở Đồng bằng sông Hồng ; than bùn ở U Minh khai thác chưa nhiều.
- Than được khai thác từ lâu dưới 2 hình thức là lộ thiên và hầm lò.
- Hiện nay (2005) sản lượng than đã đạt 34,0 triệu tấn, trong đó xuất khẩu chiếm khoảng 30%, phần lớn số còn lại được cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc.

b) Khai thác dầu khí

- Nước ta có tiềm năng lớn về dầu khí, trữ lượng hàng chục tỉ tấn và trên 350 tỉ m³ khí đốt tập trung trong 5 bể trầm tích ở vùng thềm lục địa.
- Công nghiệp dầu khí là ngành còn non trẻ, tấn dầu đầu tiên đã được khai thác vào năm 1986. Cho đến nay (2005) ta đã khai thác được trên 100 triệu tấn. Sản lượng đã đạt 18,52 triệu tấn, trong đó xuất khẩu 17,96 triệu tấn.
- Cùng với dầu, khí đốt đã được khai thác để phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện (ở vùng Đông Nam Bộ) và các cơ sở sản xuất phân bón.
- Không những khai thác, ngành hoá dầu của nước ta cũng đang được hình thành với nhà máy lọc dầu số I đang được xây dựng ở Dung Quất (Quảng Ngãi) có công suất 6,5 triệu tấn/năm.

3. Công nghiệp điện lực

a) Nhiệt điện

- Chạy bằng than hoặc dầu, khí. Các nhà máy ở miền Bắc thường chạy bằng than trong khi các nhà máy ở miền Nam chạy bằng dầu và khí đốt.
- Chạy bằng than có các nhà máy : Phả Lại I (Hải Dương, 440 MW), Uông Bí (Quảng Ninh, 150 MW), Ninh Bình (Ninh Bình, 110 MW).
- Chạy bằng dầu có các nhà máy : Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh, 375 MW), Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh, 165 MW).
- Chạy bằng khí đốt có nhà máy : Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (Bà Rịa - Vũng Tàu, 1090 MW), Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu, 328 MW).

b) Thủy điện

- Tiềm năng thủy điện rất lớn, công suất đạt 30 tỉ KW, có thể sản xuất hàng năm 270 tỉ KWh, tập trung nhiều nhất trên hệ thống sông Hồng (37%), sông Đồng Nai (19%).
- Thủy điện hiện chiếm gần 75% sản lượng điện cả nước với các nhà máy lớn : Thác Bà (sông Chảy, Yên Bái, 110 MW), Hoà Bình (sông Đà, Hoà Bình, 1920 MW), Đa Nhim (sông Đồng Nai, Lâm Đồng, 165 MW) , Y-a-li (Xê Xan, Gia Lai, 720 MW), Đa Mi - Hàm Thuận (sông La Ngà, Bình Thuận, 472 MW), Trị An (sông Đồng Nai, Đồng Nai, 400 MW), Thác Mơ (sông Bé, Bình Phước, 150 MW).
- Hiện đang xây dựng nhiều nhà máy quan trọng : Na Hang (sông Gâm, Tuyên Quang, 313 MW), Sơn La (sông Đà, Sơn La, 2400 MW), Bản Mai (sông Cả, Nghệ An, 480 MW), A

Vương (sông Thu Bồn, Quảng Nam, 300 MW), Thượng Kon Tum (Xê Xan, Kon Tum, 260 MW), Xê Xan 4 (Xê Xan, Gia Lai, 366 MW),

c) Mạng lưới điện

- Đường dây 500 KV nối từ Hoà Bình đến Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1488 km.

- Hiện nay trên 90% số xã trên cả nước đã có điện nhờ mạng lưới đường dây tải điện 350 KV, 250 KV, 35 KV.

d) Sản lượng điện

Sản lượng điện đã tăng nhanh chóng : 2,5 tỉ KWh (1975), 5,2 tỉ KWh (1985), 26,7 tỉ KWh (2000), 53,32 tỉ KWh (2005).

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là :

- A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Cà Mau.

Câu 2. Đường dây 500 KV nối :

- A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. B. Hoà Bình - Phú Lâm.
C. Lạng Sơn - Cà Mau. D. Hoà Bình - Cà Mau.

Câu 3. Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là :

- A. Phú Mỹ. B. Phả Lại. C. Hiệp Phước. D. Hoà Bình.

Câu 4. Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

- A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

- A. A Vương. B. Bản Mai. C. Cản Đơn. D. Đại Ninh.

Câu 6. Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

- A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.
B. Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.
C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.
D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

Câu 7. Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

- A. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.
B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.
C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.

D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Câu 8. Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ :

- A. Bể trầm tích Trung Bộ.
- B. Bể trầm tích Cửu Long.
- C. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- D. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 9. Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm :

- A. Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
- B. Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.
- C. Ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là :

- A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
- D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 11. Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- D. Tây Nguyên.

Câu 12. Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở :

- A. Bể trầm tích sông Hồng.
- B. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
- C. Bể trầm tích Cửu Long.
- D. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.

Câu 13. Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia tài nguyên thiên nhiên theo :

- A. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.
- B. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.
- C. Tài nguyên không bị hao kiệt.
- D. Tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.

Câu 14. Xét theo công dụng, thì khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành :

- A. Công nghiệp hoá chất, phân bón.
- B. Công nghiệp sản xuất vật liệu.
- C. Dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng.
- D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 15. Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là :

- A. Than đá.
- B. Vật liệu xây dựng.

C. Quặng sắt và crôm D. Quặng thiếc và titan ở ven biển.

Câu 16. Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là :

A. Dầu - khí và than nâu. B. Quặng bôxít.

C. Quặng thiếc và titan. D. Quặng sắt và crôm.

Câu 17. So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta :

A. Phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.

B. Phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.

C. Phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.

D. Phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.

Câu 18. Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :

A. Quặng titan, crôm, sắt, mangan. B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.

C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxít. D. Quặng bôxít, mangan, titan, sắt.

Câu 19. Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :

A. Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.

B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxít, apatit, than đá, mangan.

C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh.

D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh, titan.

Câu 20. Đây là 2 nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Hoà Bình, Tuyên Quang. B. Thác Bà, Sơn La.

C. Đại Thi, Sơn La. D. Bản Vẽ, Na Hang.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. C	4. B	5. B	6. B
7. A	8. B	9. B	10. C	11. D	12. D
13. B	14. A	15. B	16. B	17. A	18. A
19. A	20. C				

Bài 36.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG - LÂM - THỦY SẢN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

- Hiện nay đang là ngành công nghiệp trọng điểm, có mối quan hệ mật thiết với nông nghiệp và chia làm 3 ngành.

Trang 32

- Nước ta có nhiều thế mạnh để phát triển ngành này : Nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn cả trong và ngoài nước.

- Sự phân bố các cơ sở sản xuất mang tính quy luật : Các cơ sở sơ chế thường gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở chế biến thành phẩm thường gắn với thị trường.

a) Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt

- Công nghiệp xay xát : Phát triển nhanh, phân bố rộng, nhiều nhất là các vùng trọng điểm lương thực, các thành phố có thị trường lớn và phục vụ xuất khẩu. Sản lượng gạo ngô xay xát là 29,62 triệu tấn.

- Công nghiệp đường mía phát triển từ lâu, phát triển mạnh, gồm nhiều cơ sở thủ công và các nhà máy lớn. Các nhà máy quan trọng : Lam Sơn (Bắc Trung Bộ) Quảng Ngãi (Nam Trung Bộ), Bình Dương, La Ngà, Tây Ninh (Đông Nam Bộ), Hiệp Hoà, Long An (Đồng bằng sông Cửu Long). Sản lượng đường đạt 2 276 900 tấn.

- Công nghiệp chế biến chè, cà phê, thuốc lá phát triển mạnh trong những năm gần đây. Chè được chế biến ở Tây Nguyên (Lâm Đồng, Gia Lai), Trung du và miền núi Bắc Bộ (Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái...), sản lượng khoảng 128 nghìn tấn. Cà phê chế biến ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Thuốc lá chế biến chủ yếu ở Đông Nam Bộ, sản lượng khoảng 4,43 tỉ bao.

- Công nghiệp rượu, bia, nước ngọt sản xuất chủ yếu ở các thành phố lớn. Sản lượng rượu 158 triệu lít, bia 1427 triệu lít.

b) Chế biến sản phẩm chăn nuôi

- Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi để lấy thịt, sữa chưa nhiều.

- Chăn nuôi bò sữa phát triển ở Đức Trọng (Lâm Đồng), Mộc Châu (Sơn La), ven các thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngành chế biến sữa, bơ, pho mát phát triển chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sản lượng sữa hộp là 365,4 triệu hộp.

c) Chế biến thủy hải sản

- Nghề làm nước mắm phát triển ở Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng 227 triệu lít.

- Làm muối phát triển ở Văn Lý (Nam Định), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận). Sản lượng 925 nghìn tấn.

- Ngành đông lạnh phát triển nhanh chủ yếu phục vụ xuất khẩu, ngành đồ hộp phát triển ở Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản

- Bao gồm nhiều phân ngành như cưa xẻ, chế biến, đồ gỗ, mây tre, bột giấy.

- Các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản tập trung ở Tây Nguyên (Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa), Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Vinh). Sản lượng gỗ xẻ là 3,1 triệu m³,

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhà máy đường Lam Sơn gắn với vùng nguyên liệu mía ở :

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2. Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay xát phát triển nhờ :

- A. Có cơ sở hạ tầng phát triển. B. Gần vùng nguyên liệu.
C. Có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu. D. Có truyền thống lâu đời.
- Câu 3.** Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.
A. Gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.
B. Gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
C. Các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.
D. Tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.
- Câu 4.** Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.
A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.
B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.
C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.
D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.
- Câu 5.** Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là :
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 6.** Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :
A. Có thị trường xuất khẩu rộng mở. B. Có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.
D. Có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.
- Câu 7.** Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.
A. Công dụng của sản phẩm. B. Đặc điểm sản xuất.
C. Nguồn nguyên liệu. D. Phân bố sản xuất.
- Câu 8.** Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm :
A. Muối. B. Nước mắm. C. Chè. D. Đồ hộp.
- Câu 9.** Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :
A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.
- Câu 10.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :
A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.
D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kỹ thuật.
- Câu 11.** Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta.
A. Chế biến sản phẩm chăn nuôi. B. Chế biến chè, thuốc lá.
C. Chế biến hải sản. D. Xay xát.

1. D	2. C	3. C	4. D	5. D	6. C
7. C	8. A	9. C	10. B	11. D	12. C
13. A	14. D	15. A			

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG**

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng hiện là ngành công nghiệp trọng điểm, tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ cho nhu cầu đời sống của người dân, góp phần nâng cao đời sống và phục vụ xuất khẩu.
- Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng vì có nguồn lao động dồi dào, khéo tay, lương thấp và có thị trường tiêu thụ lớn.
- Đây là ngành sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là lao động nữ, chịu tác động mạnh của yếu tố thị trường, lại ít gây ô nhiễm nên thường phân bố ở ven các đô thị lớn.
- Ba ngành quan trọng nhất là dệt - may, da - giày và giấy - in - văn phòng phẩm.

Trang 35

- Ngành chính thức được hình thành với việc ra đời của nhà máy dệt Nam Định, phát triển mạnh trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
- Nguyên liệu chính là các nông sản (bông, đay, gai, lanh...) hoặc các sợi hoá học nhập nội.
- Công nghiệp dệt nước ta trải qua những bước phát triển thăng trầm, hiện nay còn đang gặp khó khăn về trang thiết bị và nguồn nguyên liệu.
- So với ngành dệt thì ngành may phát triển mạnh hơn, sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới.
- Ngành dệt - may phát triển mạnh ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nam Định, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An.

3. Công nghiệp da - giày

- Những năm gần đây có điều kiện thuận lợi để phát triển vì nhu cầu trong nước tăng và thị trường thế giới lớn. Năm 2005 đạt 5650 tấn da cứng và 8895 nghìn bìa da mềm, giày dép các loại đạt 157 940 nghìn đôi. Hàng da giày xuất khẩu đạt 3039,6 triệu USD.
- Ngành da - giày phát triển ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

4. Công nghiệp giấy - in - văn phòng phẩm

- Cả nước có 2 nhà máy giấy lớn là Bãi Bằng (Phú Thọ) và Tân Mai (Đồng Nai).
- Các cơ sở in phát triển ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Việc sản xuất văn phòng phẩm còn hạn chế, thiếu sức cạnh tranh.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :

- A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật.
- C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
- D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

Câu 2. Hai nhân tố chính làm cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là :

- A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- B. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
- C. Đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
- D. Có thế mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

Câu 3. Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là :

- A. Nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội.
- B. Nhà máy dệt Nam Định.
- C. Nhà máy dệt 8/3 Hà Nội.
- D. Nhà máy dệt kim Hà Nội.

Câu 4. Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì :

- A. Thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.

- B. Thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
C. Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.
D. Có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.

Câu 5. Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh :

- A. Phú Thọ. B. Đồng Nai. C. Hà Tây. D. Bình Dương.

Câu 6. Đây không phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- A. Công nghiệp dệt - may. B. Công nghiệp sành - sứ - thủy tinh.
C. Công nghiệp sản xuất giấy. D. Công nghiệp sản xuất đồ nhựa.

Câu 7. Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là :

- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8. Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là :

- A. In và văn phòng phẩm. B. Dệt nhuộm.
C. Sản xuất giấy và thuộc da. D. Sành - sứ - thủy tinh.

Câu 9. Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là :

- A. Thiếu nguyên liệu. B. Chất lượng lao động chưa đảm bảo.
C. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường. D. Việc chậm đổi mới trang thiết bị.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thời kì 2000 - 2005.

Sản phẩm	2000	2002	2003	2004	2005
Thủy tinh (nghìn tấn)	113	114	146	154	158
Giấy bìa (nghìn tấn)	408	489	687	809	901
Quần áo (triệu cái)	337	489	727	923	1011
Vải lụa (triệu m ²)	356	469	496	501	503

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Thủy tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.
B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.
C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.
D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

Câu 11. Hiệu quả về mặt xã hội khi phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là :

- A. Sử dụng lao động nữ, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó.
B. Giải quyết việc làm.
C. Vốn đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh.
D. Sử dụng ít điện năng, không gây ô nhiễm môi trường.

Câu 12. Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là :

- A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.
- B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.
- C. Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.
- D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

Câu 13. Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là :

- A. Công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.
- B. Công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.
- C. Công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.
- D. Công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.

Câu 14. Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là :

- A. Nguyên liệu.
- B. Lao động.
- C. Thị trường.
- D. Máy móc thiết bị.

Câu 15. Đây là đặc điểm chung của hai nhà máy giấy Bãi Bằng và Tân Mai :

- A. Có quy mô lớn nhất nước ta.
- B. Liên doanh với nước ngoài.
- C. Chưa khai thác hết công suất.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. B	5. B	6. D
7. A	8. C	9. D	10. D	11. B	12. B
13. B	14. C	15. D			

Bài 38, 39.

VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực đạt hiệu quả cao về kinh tế và môi trường.

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò rất quan trọng, là công cụ để thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Nhân tố bên trong

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Khoáng sản : Số lượng, trữ lượng, chất lượng và sự kết hợp các loại khoáng sản sẽ chi phối quy mô, cơ cấu và tổ chức các cơ sở công nghiệp.

+ Nguồn nước : Bất cứ ngành sản xuất công nghiệp nào cũng cần nước.

- + Khí hậu : Ảnh hưởng đến sự chọn lựa công nghệ thích hợp, nguồn nguyên liệu.
- + Sinh vật : Ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu.
- Các điều kiện kinh tế - xã hội.
- + Dân cư : Cung cấp lực lượng lao động, tạo thị trường tiêu thụ, tập quán sản xuất và tiêu dùng.
- + Những tiến bộ về kĩ thuật.
- + Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng : Các đô thị, mạng lưới giao thông, điện, nước, mạng lưới phân phối...
- + Đường lối chính sách.

b) Nhân tố bên ngoài

- Thị trường nước ngoài.
- Hợp tác quốc tế : Liên doanh liên kết, chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài.

3. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Điểm công nghiệp

- Là khu dân cư có một hoặc hai xí nghiệp công nghiệp.
- Nước ta có nhiều điểm công nghiệp, các điểm đơn lẻ thường ở miền núi.

b) Khu công nghiệp

- Còn gọi là khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, hình thành từ thập niên 90 của thế kỉ XX.
- Là khu vực có ranh giới cụ thể trong đó có nhiều các cơ sở sản xuất công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ. Có ban quản lí riêng, có quy chế ưu đãi...
- Các khu công nghiệp phân bố không đều trên lãnh thổ, nhiều nhất là ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung.

c) Trung tâm công nghiệp

- Là hình thức tổ chức ở trình độ cao, thường gắn liền với một đô thị vừa và lớn.
- Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp thuộc nhiều ngành, trong đó có một số ngành chuyên môn hoá và các ngành bổ trợ.
- Các trung tâm công nghiệp có thể chia làm 3 nhóm dựa vào vai trò trong phân công lao động theo lãnh thổ.
- + Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia : Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Các trung tâm có ý nghĩa vùng : Đà Nẵng, Cần Thơ...
- + Các trung tâm có ý nghĩa địa phương : Nam Định, Nha Trang...

d) Vùng công nghiệp

- Phạm vi lãnh thổ rộng, ranh giới không chặt chẽ.
- Cả nước có 6 vùng :
- + Vùng 1 : Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ trừ tỉnh Quảng Ninh.
- + Vùng 2 : Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng cộng thêm tỉnh Quảng Ninh và 3 tỉnh từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh.

- + Vùng 3 : Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
- + Vùng 4 : Các tỉnh Tây Nguyên trừ Lâm Đồng.
- + Vùng 5 : Các tỉnh Đông Nam Bộ cộng thêm Bình Thuận và Lâm Đồng.
- + Vùng 6 : Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp vì :
- A. Chi phối việc chọn lựa kĩ thuật và công nghệ.
 - B. Ảnh hưởng đến các nguồn nguyên liệu.
 - C. Thiên tai thường gây tổn thất cho sản xuất công nghiệp.
 - D. Chi phối quy mô và cơ cấu của các xí nghiệp công nghiệp.
- Câu 2.** Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :
- A. Đồng bằng sông Hồng.
 - B. Duyên hải miền Trung.
 - C. Đông Nam Bộ.
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 3.** Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :
- A. Số 3.
 - B. Số 4.
 - C. Số 5.
 - D. Số 6.
- Câu 4.** Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.
- A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
 - B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
 - C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
 - D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.
- Câu 5.** Việt Trì là một trung tâm công nghiệp :
- A. Có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia.
 - B. Có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.
 - C. Có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.
 - D. Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.
- Câu 6.** Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào :
- A. Quy mô và chức năng của các trung tâm.
 - B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.
 - C. Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.
 - D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.
- Câu 7.** Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :
- A. Hà Tĩnh.
 - B. Thừa Thiên - Huế.
 - C. Đà Nẵng.
 - D. Ninh Thuận.
- Câu 8.** Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?
- A. Quy Nhơn.
 - B. Tĩnh Túc.
 - C. Bắc Giang.
 - D. Hạ Long.

Câu 9. Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

- A. Khu chế xuất.
B. Khu công nghệ cao.
C. Khu công nghiệp tập trung.
D. Khu kinh tế mở.

Câu 10. Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

- A. Đồ Sơn, Nhon Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
B. Tân Thuận, Nhon Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.
C. Đồ Sơn, Nhon Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
D. Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhon Hội, Tân Thuận.

Câu 11. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhằm mục đích để :

- A. Sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.
- B. Sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường.
- C. Thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 12. Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì :

- A. Từ năm 1960 ở miền Bắc. B. Từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.
C. Từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.
D. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

Câu 13. Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

Câu 14. Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

- A. Trung tâm công nghiệp ra đời từ lâu còn khu công nghiệp mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.
- B. Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn trung tâm công nghiệp rất nhiều.
- C. Khu công nghiệp có ranh giới địa lí được xác định còn trung tâm công nghiệp ranh giới có tính chất quy ước.
- D. Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 15. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là :

- A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp.
C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

C. ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. C	4. B	5. C	6. C
7. A	8. B	9. D	10. D	11. D	12. D
13. A	14. A	15. B			

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN
VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

Bài 40, 41, 42.

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG
VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Điều kiện phát triển giao thông vận tải

- Vị trí trung tâm Đông Nam Á, tiếp cận với vùng biển rộng lớn, gần đường hàng hải quốc tế nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương đồng thời là vị trí trung chuyển của một số tuyến đường hàng không quốc tế ... Đây là những thuận lợi để nước ta phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải, tăng cường giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Một dải đồng bằng kéo dài từ Bắc xuống Nam tạo thuận lợi cho giao thông đường bộ Bắc - Nam. Các thung lũng sông theo hướng tây bắc - đông nam tạo thuận lợi để đi từ đồng bằng lên miền núi. Các dãy núi ăn lan ra tận biển tạo thành nhiều vũng, vịnh để xây dựng cảng phát triển ngành đường biển.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, khí hậu nóng quanh năm là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy.

- Sự phát triển nhanh về kinh tế, văn hoá, xã hội cùng sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước là động lực cho ngành giao thông phát triển.

- Địa hình nhiều đồi núi, những dãy núi đâm ngang ra biển, thiên tai, sự nghèo nàn về cơ sở vật chất, thiếu vốn kỹ thuật là những trở ngại cho phát triển giao thông.

2. Mạng lưới giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông vận tải phát triển khá toàn diện gồm nhiều loại hình khác nhau.

a) Đường ô tô

- Những năm gần đây, nhờ huy động được các nguồn vốn nên mạng lưới đường đã được mở rộng và hiện đại hoá, về cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài đường ô tô là 137 359 km, phương tiện đã được hiện đại, khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển là 1094,4 triệu lượt người và 212 263,3 nghìn tấn.

- Các tuyến đường chính là :

- + Quốc lộ 1A chạy từ cửa khẩu Hữu Nghị đến tận Cà Mau dài 2300 km.
- + Đường Hồ Chí Minh (đang xây dựng).
- + Quốc lộ 5 : Hà Nội đi Hải Phòng.

- + Quốc lộ 14 : Nối Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ.
- + Quốc lộ 51 : Thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu.
- Đường bộ Việt Nam đang hội nhập vào hệ thống đường bộ khu vực và quốc tế.

b) Đường sắt

- Tổng chiều dài là 3143 km với 261 ga, trong đó có 2632 km chính tuyến. Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển năm 2005 là : 8838,1 triệu tấn và 12,8 triệu lượt người.
- Các tuyến đường chính là :
 - + Đường sắt Thống Nhất dài 1726 km nối Hà Nội với Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Đường Hà Nội đi Lạng Sơn.
 - + Đường Hà Nội đi Lào Cai.
 - + Đường Hà Nội đi Hải Phòng.
 - + Đường Hà Nội đi Thái Nguyên.

c) Đường sông

- Có tổng chiều dài 31 841 km với 30 cảng chính, khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển năm 2005 lần lượt là : 171,4 triệu lượt người và 62 984,3 nghìn tấn.
- Các tuyến đường sông chính tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

d) Đường biển

- Cả nước có trên 70 cảng biển trong đó có nhiều cảng quốc tế và cảng nước sâu. Khối lượng hàng hoá vận chuyển là : 33 118 nghìn tấn.
- Các cảng biển lớn là : Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Sài Gòn.

e) Đường hàng không

- Là ngành còn non trẻ nhưng phát triển nhanh vượt bậc. Các phương tiện đã được hiện đại hoá.
- Cả nước có 19 sân bay trong đó có 3 sân bay quốc tế là Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất. Khối lượng hành khách vận chuyển là 6,8 triệu lượt người, khối lượng hàng hoá là 105,1 nghìn tấn.

g) Đường ống

- Tổng chiều dài đường ống khoảng 1 200 km.
- Ba tuyến đường quan trọng nhất là tuyến dẫn khí đốt từ mỏ Bạch Hổ (bể trầm tích Cửu Long) và 2 mỏ khí đốt Lan Đỏ và Lan Tây (bể trầm tích Nam Côn Sơn) vào Vũng Tàu và tuyến dẫn xăng dầu từ Bãi Cháy (B12) vào các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

3. Thông tin liên lạc

- Trong những năm qua, thông tin liên lạc là ngành có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc. Đến năm 2005, cả nước có 15 845 000 thuê bao điện thoại.
- Mạng lưới thông tin liên lạc khá đa dạng bao gồm 3 mạng chính :
 - + Mạng điện thoại gồm : Mạng nội hạt và mạng đường dài, mạng cố định và mạng di động.

+ Mạng phi thoại gồm nhiều loại hình :

* Mạng Faccimin.

* Mạng truyền trang báo.

+ Mạng truyền dẫn gồm :

* Mạng dây trần.

* Mạng truyền dẫn viba.

* Mạng truyền dẫn cáp quang.

* Mạng viễn thông quốc tế.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.

B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

Câu 2. Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

A. Hải Phòng - Hạ Long.

B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Đà Lạt - Đà Nẵng.

D. Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 3. Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.

B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

Câu 4. Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

A. Cần Thơ.

B. Việt Trì.

C. Thanh Hoá.

D. Biên Hoà.

Câu 5. Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :

A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.

C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.

D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 6. Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :

A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.

B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.

C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.

D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.

Câu 7. Đây là phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương

thức tiên tiến hơn.

- A. Viba. B. Cáp quang. C. Viễn thông quốc tế. D. Dây trần.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân theo loại hình vận tải. (Đơn vị : nghìn tấn)

Năm Loại hình	1990	1995	2000	2005
Đường ô tô	54 640	92 255	141 139	212 263
Đường sắt	2 341	4 515	6 258	8 838
Đường sông	27 071	28 466	43 015	62 984
Đường biển	4 358	7 306	15 552	33 118

Nhận định nào chưa chính xác ?

- A. Đường sông là ngành có tỉ trọng lớn thứ hai nhưng là ngành tăng chậm nhất.
B. Đường biển là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi.
C. Đường ô tô là ngành có tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong các loại hình.
D. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất vì cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu.

Câu 9. Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.

- A. Sài Gòn. B. Vũng Tàu. C. Nha Trang. D. Đà Nẵng.

Câu 10. Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là :

- A. Đường bộ. B. Đường sông.
C. Đường biển. D. Đường hàng không.

Câu 11. Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1A.
C. Đường biển. D. Tuyến Bắc - Nam.

Câu 12. Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 13. Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :

- A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.
B. Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.
C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.
D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

Câu 14. Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :

- A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
B. Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.
C. Phát triển không ổn định. D. Có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao nhất.

- Câu 15.** Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là :
- A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.
 B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.
 C. Đường sông, đường hàng không, đường biển. D. Đường biển.
- Câu 16.** Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là :
- A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.
 B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.
 C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.
 D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.
- Câu 17.** Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là :
- A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.
 B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.
 C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh. D. Vinh, Phú Bài.
- Câu 18.** Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là :
- A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
 B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
 C. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
 D. Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh.
- Câu 19.** Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là :
- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
 B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
 C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.
 D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.
- Câu 20.** Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin :
- A. Cấp quốc gia. B. Cấp vùng. C. Cấp tỉnh (thành phố). D. Quốc tế.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. C	4. B	5. B	6. B
7. D	8. C	9. A	10. C	11. D	12. D
13. B	14. B	15. D	16. C	17. D	18. C
19. B	20. D				

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vai trò của thương mại trong nền kinh tế thị trường

- Thương mại gồm hai bộ phận là nội thương và ngoại thương.
- Thương mại đem lại hiệu quả lớn về kinh tế, xã hội và góp phần đưa nền kinh tế nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.
- Thương mại góp phần hình thành quy mô, cơ cấu và hướng chuyên môn hoá sản xuất của các vùng lãnh thổ, thúc đẩy quá trình phân công theo lãnh thổ.
- Thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất phát triển, phục vụ nhu cầu đời sống, nâng cao đời sống người dân.

2. Nội thương

- Đã diễn ra từ lâu với sự ra đời của một số các đô thị như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà... Thời Pháp thuộc, bên cạnh các chợ quê còn có hệ thống chợ với quy mô lớn như chợ Đồng Xuân, chợ Sắt, chợ Đông Ba, chợ Bến Thành...
- Sau 1975, nhất là sau Đổi mới, hoạt động nội thương đã nhộn nhịp. Cả nước hình thành một thị trường thống nhất, hàng hoá đã đa dạng, phong phú.
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã tăng từ 94,3 nghìn tỉ đồng (1995) lên 480,3 nghìn tỉ đồng (2005).
- Hoạt động nội thương tập trung chủ yếu ở khu vực tư nhân, cá thể.
- Hoạt động nội thương diễn ra không đều theo các vùng lãnh thổ. Các vùng có kinh tế phát triển là những vùng có hoạt động nội thương phát triển. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm buôn bán sầm uất nhất nước (116 276,2 nghìn tỉ đồng).

3. Ngoại thương

- Hoạt động xuất nhập khẩu đã có những chuyển biến rõ rệt, sau nhiều năm nhập siêu, lần đầu tiên nước ta đã xuất siêu vào năm 1992. Hiện nay, nhập siêu vẫn còn lớn nhưng về bản chất đã khác trước.
- Thị trường buôn bán đã được mở rộng theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Nước ta có quan hệ buôn bán với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới trong đó Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước ASEAN là những bạn hàng lớn.
- Cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu cũng đã thay đổi với việc xoá cơ chế tập trung bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường và việc mở rộng quyền hoạt động xuất nhập khẩu cho các ngành và các địa phương.
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng nhanh từ 2555,9 triệu USD (1985) lên 69 419,9 triệu USD (2005), trong đó xuất khẩu đã tăng từ 689,9 triệu USD lên 32 441,9 triệu USD và nhập khẩu tăng từ 1857,4 triệu USD lên 36 978,0 triệu USD.
- Hàng xuất khẩu chính của nước ta là : Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông lâm thủy sản còn hàng nhập khẩu gồm tư liệu sản xuất (trên 90%) và hàng tiêu dùng. Hiện nay, có 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực với kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD như dầu thô, hàng may mặc, giày da, thủy sản, gạo, cà phê....

4. Tài nguyên du lịch

- A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.
 B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD. C. Tỷ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.
 D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.
- Câu 5.** Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là :
- A. Hàng may mặc. B. Hàng thủy sản. C. Gạo. D. Dầu thô.
- Câu 6.** Đây là những hạn chế của hàng chế biến để xuất khẩu nước ta.
- A. Tỷ trọng hàng gia công còn lớn. B. Giá thành sản phẩm còn cao.
 C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập. D. Tất cả các nhược điểm trên.
- Câu 7.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :
- A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU. C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.
- Câu 8.** Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào :
- A. Sự phân bố dân cư. B. Sự phân bố các ngành sản xuất.
 C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch.
 D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.
- Câu 9.** Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
 C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kỳ 1990 - 2005. (Đơn vị : %)

Năm	1990	1992	1995	2000	2005
Loại					
Xuất khẩu	45,6	50,4	40,1	49,6	46,7
Nhập khẩu	54,4	49,6	59,9	50,4	53,3

- Nhận định đúng nhất là :
- A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.
 B. Nhập khẩu luôn chiếm tỷ trọng cao hơn xuất khẩu.
 C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.
 D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.
- Câu 11.** Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm :
- A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.
 B. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
 C. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
 D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

Câu 12. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

- A. Khoáng sản.
- B. Hàng công nghiệp nặng.
- C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.
- D. Hàng nông, lâm, thủy sản.

Câu 13. Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

- A. Mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.
- B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.
- C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.
- D. Duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.

(Đơn vị : %)

Nhóm hàng \ Năm	1995	1999	2000	2002	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	29,0	29,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công	28,5	36,8	33,8	41,0	44,0
Hàng nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	30,0	27,0

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá dầu thô tăng.
- B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.
- C. Hàng nông, lâm, thủy sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.
- D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

Câu 15. Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là :

- A. Hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu).
- B. Hợp tác quốc tế về đầu tư và lao động.
- C. Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác.
- D. Tất cả các ý trên.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. A	5. D	6. D
7. A	8. C	9. C	10. C	11. B	12. C
13. C	14. D	15. A			

